

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

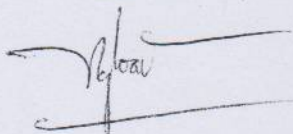
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.712.238.816	93.813.943.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.398.308.797	14.499.070.592
1. Tiền	111		7.216.279.894	4.377.079.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.182.028.903	10.121.991.233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.293.969.830	2.166.805.740
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	3.293.969.830	2.166.805.740
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.236.109.214	35.481.109.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.836.818.275	34.706.836.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.925.010	1.000.623.370
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	547.108.178	224.910.273
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(313.742.249)	(451.260.133)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		36.001.487.820	40.423.923.240
1. Hàng tồn kho	141	10	37.174.243.354	41.710.834.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.172.755.534)	(1.286.911.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.782.363.155	1.243.033.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.679.500.142	1.184.006.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	102.863.013	59.027.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		51.697.546.782	54.570.632.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000	11.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		11.000.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	220	12	38.330.872.516	40.172.347.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	38.327.678.061	40.159.153.479
- Nguyên giá	222		64.704.216.734	63.063.340.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.376.538.673)	(22.904.187.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	3.194.455	13.194.451
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.805.545)	(16.805.549)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		940.000.000	2.758.181.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	940.000.000	2.758.181.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.925.674.266	11.139.102.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	11.908.502.548	11.109.809.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.171.718	29.292.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.409.785.598	148.384.575.337

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.395.311.072	39.229.943.903
I. Nợ ngắn hạn	310		41.395.311.072	39.229.943.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.547.897.938	19.305.805.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.264.262.479	683.537.489
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	588.606.604	750.081.954
4. Phải trả người lao động	314		15.335.261.682	10.059.216.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.651.773.912	2.552.516.707
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.465.675.080	1.397.988.080
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	717.239.995	800.946.527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.824.593.382	3.679.851.342
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.014.474.526	109.154.631.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	114.014.474.526	109.154.631.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	5.727.971.353	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	27.262.624.333	21.588.170.127
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	7.710.502.129	7.689.617.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.428.281	862.101.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.386.073.848	6.827.515.309
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.896.380.487	2.921.080.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.409.785.598	148.384.575.337

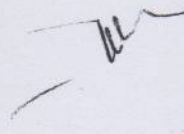
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2018

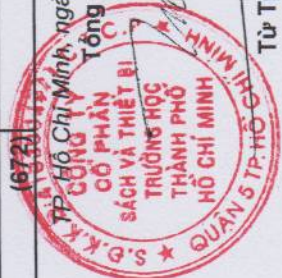
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	76.964.838.505	64.567.806.571	388.723.208.878	376.086.182.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.183.087.140	1.969.300.826	3.816.551.560	3.611.376.073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	25	75.781.751.365	62.598.505.745	384.906.657.318	372.474.806.188
4. Giá vốn hàng bán	11		52.921.341.386	45.750.272.155	298.946.985.328	286.416.039.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22.860.409.979	16.848.233.590	85.959.671.990	86.058.766.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	354.790.178	201.883.635	774.501.486	663.741.287
7. Chi phí tài chính	22	27	531.577.308	286.072.145	1.052.248.007	2.089.699.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	44.219.438	520.670.699	783.864.258
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	9.217.922.178	8.348.364.413	29.196.896.476	34.804.987.268
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	10.679.244.729	8.409.984.322	38.499.153.567	34.093.835.581
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22))+24 - (25+26)}	30		2.786.455.942	5.696.345	17.985.875.426	15.733.985.585
12. Thu nhập khác	31	29	400.826.128	251.549.506	1.042.735.926	660.328.503
13. Chi phí khác	32	30	7.008.094	423.644.475	7.154.318	426.070.579
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		393.818.034	(172.094.969)	1.035.581.608	234.257.924
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.180.273.976	(166.398.624)	19.021.457.034	15.968.243.509
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	32.230.369	23.526.167	1.931.609.968	1.642.779.764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.030.303	3.030.303	12.121.212	12.121.212
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.145.013.304	(192.955.094)	17.077.725.854	14.313.342.533
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.808.355.395	(285.483.859)	16.527.189.138	13.805.564.162
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		336.657.909	92.528.765	550.536.716	507.778.371
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	(259)	(672)	2.162	1.815
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(259)	(259)	2.162	1.815

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Vô Thị Ngọc Hoanh

Vô Thị Ngọc Hoanh

Huỳnh Thị Bích Hạnh

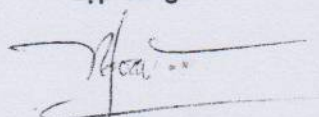
Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.021.457.034	15.968.243.509
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.044.563.132	4.055.432.259
- Các khoản dự phòng	03	(251.673.745)	1.003.573.030
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55.597	65.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(870.099.468)	92.881.316
- Chi phí lãi vay	06	520.670.699	783.864.258
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	22.464.973.249	21.904.059.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.567.476.434)	(2.338.252.785)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.536.591.281	(3.512.312.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.543.193	11.788.634.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	519.734.218	(2.186.518.182)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(520.670.699)	(783.864.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.975.445.976)	(1.502.599.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	97.040.000	43.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.409.791.722)	(4.884.320.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.162.497.110	18.527.826.632
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.525.188.673)	(2.927.769.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	638.909.091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.127.164.090)	(176.905.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	65.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.479.364	346.870.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.496.964.308)	(2.692.804.449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.538.164.900	44.965.603.865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.538.164.900)	(54.512.603.865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.766.239.000)	(7.694.739.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.766.239.000)	(17.241.739.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.899.293.802	(1.406.716.817)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.499.070.592	15.905.852.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55.597)	(65.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.398.308.797	14.499.070.592

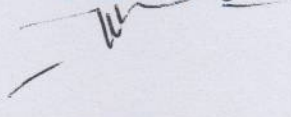
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Tư Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁO CÁO QUÝ 4 NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xỉ mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xi nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-B ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
Phần mềm máy tính	3	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay,

phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
	Tiền mặt tại quỹ	102.719.362	448.233.219	
	Tiền gửi ngân hàng	7.113.560.532	3.928.846.140	
	Các khoản tương đương tiền	14.182.028.903	10.121.991.233	
	Cộng	21.398.308.797	14.499.070.592	
6. Phải thu khách hàng:		31/12/2018	01/01/2018	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		VND	VND	
	Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	729.225.487	592.280.549	
	Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.155.589.043	636.033.471	
	Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	775.805.800	545.406.867	
	Công ty CP Sách & TBTH Tiền Giang	362.831.554	998.543.546	
	Các đối tượng khác	37.813.366.391	31.934.571.683	
	Cộng	40.836.818.275	34.706.836.116	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
	Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư	729.225.487	592.280.549
	Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	1.155.589.043	636.033.471
	Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư	110.081.718	69.517.217
	Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư	36.011.119	247.611.196
	Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	775.805.800	545.406.867
	Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư	0	25.521.536
	Công ty CP Sách & TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư	362.831.554	998.543.546
		3.169.544.721	3.114.914.382	
7. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018	
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		VND	VND	
	JIANGXI PHENIX OPTICAL IM&EXP CO.,Ltd.		800.748.450	
	Các đối tượng khác	165.925.010	199.874.920	
		165.925.010	1.000.623.370	
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
	Lãi dự thu	82.395.205	76.522.883	
	Tạm ứng	233.240.000	138.065.000	
	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000	
	Phải thu về thuế TNCN, BHXH	105.000	322.390	
	Phải thu khác	221.367.973	0	
	Cộng	547.108.178	224.910.273	
9. Dự phòng phải thu khó đòi:		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
	Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		(263.807.955)	
	Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(70.939.969)		
	Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(242.802.280)	(187.452.178)	
	Cộng	(313.742.249)	(451.260.133)	

10. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.804.187.574	(50.818.873)	9.036.863.227	(6.615.097)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.056.514.179	0	1.832.548.843	(17.028.372)
- Thành phẩm	10.043.572.201	(149.528.242)	10.264.078.632	(51.633.340)
- Hàng hóa	16.269.969.400	(972.408.419)	20.577.343.933	(1.211.634.586)
Cộng	37.174.243.354	(1.172.755.534)	41.710.834.635	(1.286.911.395)

11. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	297.689.110	98.523.696
Chi phí ngoại khóa	248.709.311	360.375.798
Chi phí sửa chữa	117.340.270	247.736.741
Chi phí bảo hiểm	117.956.790	104.668.200
Chi phí trả trước khác	897.804.661	372.702.544
Cộng	1.679.500.142	1.184.006.979

b. Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	725.469.730	710.202.746
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	993.704.265	1.306.798.263
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	2.027.730.976	260.511.688
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	0	71.800.115
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	911.269.541	1.341.493.866
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	7.198.181.451	7.387.607.283
Chi phí khác	52.146.585	31.395.515
Cộng	11.908.502.548	11.109.809.476

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định					
a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.970.900.576	9.631.585.287	8.309.216.239	1.151.638.506	63.063.340.608
Tăng trong năm	1.535.240.000	168.915.500	628.578.182	140.814.546	2.473.548.228
Th.lý, nhượng bán		275.987.388	556.684.714		832.672.102
Số dư 31/12/2018	45.506.140.576	9.524.513.399	8.381.109.707	1.292.453.052	64.704.216.734
Khấu hao					
Số đầu năm	11.566.469.361	6.999.261.856	3.472.806.220	865.649.692	22.904.187.129
Tăng trong năm	1.768.815.442	1.026.936.872	1.125.276.891	113.533.931	4.034.563.136
T/lý, nhượng bán	-	268.628.483	293.583.109	-	562.211.592
Số dư 31/12/2018	13.335.284.803	7.757.570.245	4.304.500.002	979.183.623	26.376.538.673
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.404.431.215	2.632.323.431	4.836.410.019	285.988.814	40.159.153.479
Số dư 31/12/2018	32.170.855.773	1.766.943.154	4.076.609.705	313.269.429	38.327.678.061

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 5.594.702.617 đồng.

		Phần mềm Website		Cộng	
b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Nguyên giá					
Số 01/01/2018		30.000.000		30.000.000	
Tăng trong năm					0
Số dư 31/12/2018		30.000.000		30.000.000	
Khấu hao					
Số 01/01/2018		16.805.549		16.805.549	
Khấu hao trong kỳ		9.999.996		9.999.996	
Số dư 31/12/2018		26.805.545		26.805.545	
Giá trị còn lại					
Số 01/01/2018		13.194.451		13.194.451	
Số dư 31/12/2018		3.194.455		3.194.455	
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị		540.000.000		540.000.000	
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu		400.000.000		2.218.181.819	
Cộng		940.000.000		2.758.181.819	
14. Các khoản đầu tư tài chính					
		31/12/2018		01/01/2018	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		3.293.969.830		2.166.805.740	
		3.293.969.830		2.166.805.740	
b. Đầu tư vào đơn vị khác		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)		490.000.000		490.000.000	
		490.000.000		490.000.000	
<p>- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.</p> <p>Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.</p>					
15. Phải trả người bán					
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
a. Ngắn hạn					
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		32.045.241		386.377.391	
Công ty CP Sách Dân Tộc		39.165.465		15.406.565	
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		425.142.780		1.020.585.000	
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội		77.723.664		73.520.770	
Các đối tượng khác		12.973.820.788		17.809.915.795	
Cộng		13.547.897.938		19.305.805.521	
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
b. Phải trả người bán là các bên liên quan					
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư	23.100.814		0	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	32.045.241		386.377.391	
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	39.165.465		15.406.565	
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	425.142.780		1.020.585.000	
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	77.723.664		73.520.770	
		597.177.964		1.495.889.726	
16. Người mua trả tiền trước					
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
a. Ngắn hạn					
		1.264.262.479		683.537.489	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2018 Số cuối kỳ
Thuế GTGT	357.541.670	3.986.866.030	4.109.882.873	234.524.827
Thuế nhập khẩu		11.072.393	11.072.393	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(59.027.005)	1.931.609.968	1.975.445.976	(102.863.013)
Thuế TNCN	392.540.284	1.659.780.893	1.698.239.400	354.081.777
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.858.981.898	3.858.981.898	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	691.054.949	11.459.311.182	11.664.622.540	485.743.591

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT	2.256.201.912	2.128.934.507
- Trích trước chi phí khác	395.572.000	423.582.200
Cộng	2.651.773.912	2.552.516.707

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Kinh phí công đoàn	9.337.032	12.978.970
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	203.000.000	-
- Cổ tức phải trả	41.117.557	46.967.557
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	440.800.000	741.000.000
- Khoản phải trả khác	22.985.406	0
Cộng	717.239.995	800.946.527

20. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	01/01/2018 Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018 Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	40.538.164.900	40.538.164.900	-
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		28.058.009.600	28.058.009.600	-
- NH TMCP Công thương CN 5		12.480.155.300	12.480.155.300	-
Cộng	-	40.538.164.900	40.538.164.900	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Số dư 01/01/2017	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132		
Tăng trong năm		743.552.500	3.044.545.995		
Số dư 31/12/2017	56.655.300.000	6.538.767.315	21.588.170.127		
Số dư 01/01/2018	56.655.300.000	6.538.767.315	21.588.170.127		
Tăng trong năm			5.674.454.206		
Tăng khác					
Giảm trong năm		810.795.962			
Số dư 31/12/2018	56.655.300.000	5.727.971.353	27.262.624.333	0	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2017	13.761.696.224	-	-	8.905.090.248	103.660.925.419
Tăng trong năm				13.805.564.162	17.593.662.657
Giảm trong năm				15.021.037.129	15.021.037.129
Số dư 31/12/2017	13.761.696.224	-	-	7.689.617.281	106.233.550.947
Số dư 01/01/2018	13.761.696.224	0	0	7.689.617.281	106.233.550.947
Tăng trong năm				16.527.189.138	22.201.643.344
Giảm trong năm				16.506.304.290	17.317.100.252
Số dư 31/12/2018	13.761.696.224	0	0	7.710.502.129	111.118.094.039

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 Tổng số VND	01/01/2018 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4/2018 VND	QUÝ 4/2017 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	14.043.262.024	15.256.551.886
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	2.808.355.395	(285.483.859)
Lợi nhuận do điều chỉnh theo KTNN tăng lợi nhuận 2016		350.206.322
Tăng khác		
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>0</i>	<i>653.608.215</i>
- Trích quỹ đầu tư phát triển		265.118.189
- Trích quỹ dự trữ		64.748.338
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.993.350
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		64.748.338
- Chia cổ tức		
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	<i>9.141.115.290</i>	<i>6.978.048.853</i>
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	<i>0</i>	<i>0</i>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.863.658.244	2.779.427.806
- Trích quỹ dự trữ		678.804.162
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.462.200.563	2.841.012.723
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	815.256.483	678.804.162
- Chia cổ tức	<i>0</i>	<i>0</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.710.502.129	7.689.617.281

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	31/12/2018	01/01/2018
- Nợ khó đòi đã xử lý	608.882.678	353.037.678
- Ngoại tệ (USD)	499,62	499,62

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 4/2018 VND	QUÝ 4/2017 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	23.012.631.654	16.949.462.812
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	46.423.656.206	40.641.923.717
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	6.892.046.100	6.552.165.501
+ Doanh thu khác	636.504.545	424.254.541
	76.964.838.505	64.567.806.571

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
+ Hàng bán bị trả lại	1.183.087.140	1.969.300.826
	1.183.087.140	1.969.300.826
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	75.781.751.365	62.598.505.745
25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	19.221.930.335	13.399.543.089
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	28.867.065.042	26.464.824.527
+ Giá vốn hoạt động dạy học	4.281.003.239	5.330.429.718
+ Giá vốn khác	584.140.529	(35.145.769)
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.797.759)	590.620.590
Cộng	52.921.341.386	45.750.272.155
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.448.028	172.188.515
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	5.339.671	29.695.120
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.479	0
	354.790.178	201.883.635
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng	0	44.219.438
- Chiết khấu thanh toán	531.490.000	241.812.598
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	87.308	40.109
Cộng	531.577.308	286.072.145
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.677.265.254	1.175.341.857
- Khấu hao TSCD	115.745.238	93.058.079
- Chi phí vận chuyển	1.180.272.565	853.493.372
- Tiền thuê đất	408.995.640	408.995.640
- Hoa hồng môi giới, phí phát hành	4.438.551.736	5.365.956.155
- Các khoản khác	397.091.745	451.519.310
	9.217.922.178	8.348.364.413
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	4.803.629.644	2.301.391.042
- Khấu hao TSCD	236.083.694	229.886.146
- Thù lao HĐQT	206.700.000	138.600.000
- Tiền thuê đất	167.966.611	254.210.917
- Các khoản khác	5.264.864.780	5.485.896.217
	10.679.244.729	8.409.984.322

29. Thu nhập khác(Mã số 31)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ	176.228.836	0
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	104.968.517	92.016.178
- Cho thuê mặt bằng	117.349.999	148.077.395
- Thu nhập khác	2.278.776	11.455.933
Cộng	400.826.128	251.549.506
30. Chi phí khác(Mã số 32)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ điều chỉnh giảm	0	425.772.415
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê	0	-2.501.090
- Chi phí khác	7.008.094	373.150
Cộng	7.008.094	423.644.475
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.180.273.976	-166.398.624
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	6.105.363.964	3.116.155.522
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(2.925.089.988)	(3.282.554.146)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	76.757.569	411.416.349
- Điều chỉnh tăng	91.909.084	426.567.864
+ Chi phí không được trừ	91.821.776	426.527.755
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	87.308	40.109
- Điều chỉnh giảm	15.151.515	15.151.515
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
+ Lợi nhuận đã thực hiện	15.151.515	15.151.515
Tổng thu nhập chịu thuế	3.257.031.545	245.017.724
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	3.257.031.545	72.340.046
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	0	172.677.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.803.407	41.769.541
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	63.803.407	7.234.005
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	0	34.535.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)	31.573.038	18.243.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.230.369	23.526.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.230.369	23.526.167
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.808.355.395	(285.483.859)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.469.101.651)	(3.805.300.744)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(259)	(672)
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.808.355.395	(285.483.859)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.469.101.651)	(3.805.300.744)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(259)	(672)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 4/2018 VND	QUÝ 4/2017 VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mua thiết bị	5.763.700	0
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp c	1.848.307.948	881.124.251
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	0	56.496.216
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	33.176.808	(6.101.677)
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	96.511.362	99.502.509
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	151.693.521	413.383.899
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	774.107.910	635.762.495
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	1.522.740.344	814.470.756
		5.728.537.072	4.181.360.910
Mua hàng			
		QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia l	324.108.210	415.020.114
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	23.660.000	30.800.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHP	209.867.671	408.117.442
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	254.237.742	439.990.481
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	29.332.970	52.522.040
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	(1.245.041.412)	4.042.700.191
		(403.834.819)	5.389.150.268

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	499,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.547.897.938		13.547.897.938
Chi phí phải trả	2.651.773.912		2.651.773.912
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	707.902.963		707.902.963
Cộng	16.907.574.813	0	16.907.574.813
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.305.805.521		19.305.805.521
Chi phí phải trả	2.552.516.707		2.552.516.707
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	787.967.557		787.967.557
Cộng	22.646.289.785	0	22.646.289.785

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	21.398.308.797	0	21.398.308.797
Phải thu khách hàng	40.523.076.026	0	40.523.076.026
Đầu tư tài chính	3.293.969.830	490.000.000	3.783.969.830
Phải thu khác	313.868.178	11.000.000	324.868.178
Cộng	65.529.222.831	501.000.000	66.030.222.831
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.499.070.592	0	14.499.070.592
Phải thu khách hàng	34.255.575.983	0	34.255.575.983
Đầu tư tài chính	2.166.805.740	490.000.000	2.656.805.740
Phải thu khác	86.845.273	11.000.000	97.845.273
Cộng	51.008.297.588	501.000.000	51.509.297.588

37. Các cam kết thuê hoạt động

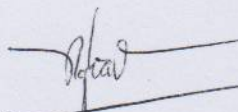
Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

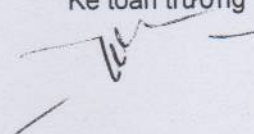
- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

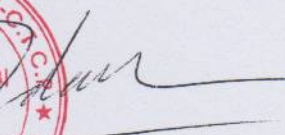
38. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2019

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

